

# Vị trí cho Việt Nam trong Hán học/Trung Quốc học thế giới?

- Nguyễn Nam

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

## TÓM TẮT:

Xác định nội hàm của khái niệm khoa học là điều kiện tiên quyết cho bất kỳ triển khai học thuật nào tiếp theo sau đó. “Hán học” và “Trung Quốc học” là hai khái niệm thường được dùng hoán đổi, với nội hàm cơ hồ như mặc nhận là tương đồng trong chừng mực nào đó ở Việt Nam. Thực tế, học giới quốc tế đã phân biệt khá cụ thể hai khái niệm này, và trên cơ sở đó, đã xác lập và phát triển hai ngành khoa học đặc thù với những thành tựu riêng biệt của chúng. Việc phân định cụ thể này thể hiện tầm nhìn học thuật chiến lược trong phát triển khoa học. Tùy theo thế mạnh và những yêu cầu cụ thể của một đơn vị hàn lâm mà “Hán học” hay “Trung Quốc học” được chọn làm tâm điểm phát triển. Với tư cách là khoa học liên ngành chịu ảnh hưởng của hệ hình

nghiên cứu trong phạm vi quốc gia, “Hán học” và “Trung Quốc học” đòi hỏi sự hợp tác từ nhiều chuyên ngành khác nhau. “Hán học” và “Trung Quốc học” ở Việt Nam hiện nay đang có khoảng cách rất xa với thế giới. Thu ngắn khoảng cách này là nhu cầu cấp bách, và việc định vị chuyên ngành trên bản đồ thành tựu khoa học quốc tế phải dựa trên hiểu biết về lịch sử phát triển chuyên ngành cho đến thời điểm hiện tại ở trong và ngoài nước. Nghiên cứu Trung Quốc trong quan hệ đối sánh với Việt Nam vẫn mãi là ưu thế và tiềm năng khoa học của giới Hán học/Trung Quốc học Việt Nam. Mô hình Ấn-Trung học (Indo-Sinology) là gợi ý cho việc phát triển ngành Việt-Trung học (Viet-Sinology) cho Việt Nam.

**Từ khóa:** Hán học, Trung Quốc học, Ấn-Trung học, Việt-Trung học, hệ hình nghiên cứu

## 1. Dẫn luận

Trung Quốc ngày càng củng cố vị thế toàn cầu của mình, và những cách nói kiểu như “thế kỷ 21 là thế kỷ của Trung Quốc”, hay “Trung Quốc là nhà máy của toàn thế giới” nay đã được mặc nhận, nghe quen tai đến độ thành khuôn sáo. Thử dùng từ khóa “the rise of China” để tìm ở “cửa hàng sách lớn nhất thế giới trên mạng” Amazon, có thể nhận được gần 7,300 kết quả: sự vươn lên của Trung Quốc (bao gồm kinh tế, quân sự và văn hóa) thực sự thu hút chú ý của học giả thế giới và hao tốn không ít

giấy mực. Do những hoàn cảnh lịch sử - địa lý đặc thù, Việt Nam có quan hệ rất đặc biệt với nước láng giềng phương Bắc này. Quan hệ đó yêu cầu Việt Nam phải thường xuyên khảo nghiệm, tăng cường và cập nhật hiểu biết của mình về Trung Quốc trong quá khứ và hiện tại. Do vậy, yêu cầu tăng cường năng lực khoa học của ngành nghiên cứu Trung Quốc ở Việt Nam hơn lúc nào hết là cấp bách và bất khả tư nghị. Tiêu đề của bài “Vị trí cho Việt Nam trong Hán học/Trung Quốc học thế giới?” được viết ở thể nghi vấn. Tuy vậy, vấn đề vị trí đó

đã được xác lập hay chưa và có tầm quan trọng như thế nào không phải là nội dung trực tiếp của bài viết này. Mục đích chính ở đây trước tiên là xem xét các khái niệm “Hán học”, “Trung Quốc học” để xác định nền tảng cho những đối thoại học thuật tiếp nối.

Bản thân “Hán học”/“Trung Quốc học” là khoa học liên ngành, trong đó Hán ngữ (văn ngôn hay bạch thoại) là công cụ ngôn ngữ để thâm nhập đối tượng nghiên cứu. Không có lý thuyết, phương pháp luận chung cho “Hán học” hay “Trung Quốc học”, mà chỉ có lý thuyết và phương pháp luận riêng của từng ngành khoa học cụ thể lấy đối tượng khảo sát là Trung Quốc cổ hay hiện đại. Chính ở đây vai trò của hệ hình nhận thức sẽ chi phối sâu sắc lý luận và phương thức tiếp cận chuyên ngành. Nói về thành tựu và phương hướng của “Hán học” và “Trung Quốc học” thế giới cũng là bàn về thành quả và định hướng của các chuyên ngành khoa học cụ thể cùng có đối tượng nghiên cứu chung là Trung Quốc trên phạm vi toàn cầu. Trong hoàn cảnh toàn cầu hóa và trước dòng thác thông tin từ mạng Internet, việc cập nhật tri thức đã trở thành thử thách đầu tiên để khẳng định bản lĩnh khoa học của nhà nghiên cứu, nhằm vươn tới đối thoại học thuật, và xác lập vị thế của mình trong học giới khu vực và quốc tế.

## 2. Danh xưng, nội hàm và định hướng: Hán học, Trung Quốc học...

Tên gọi “Hán học” được khai sinh và tồn tại từ rất sớm. Ở đời Hán, “Hán học” là ngành học chú trọng huấn hễ, khảo cứ trong Kinh học. Học giả đời Càn Long, Gia Khánh sùng thượng học phong này, hình thành “Càn Gia học phái” đối lập với “Tổng học”, cũng tự xưng là “Hán học”. Hán học đời Thanh nghiêm cấm khảo cứu, đối với huấn hễ văn tự, chính lý cổ tịch, biện nguy thư tịch thất tán được thu tập lại, cũng như chú thích khảo cứ có công hiến rất lớn, nhưng lại quá nệ cổ, sa vào vụn vặt, thoát ly thực tế. Mặt khác, học giới Trung Quốc cũng cho rằng người nước ngoài gọi học vấn

nghiên cứu Trung Quốc là “Hán học”; nói cách khác, với họ, “Hán học” là học thuật của người nước ngoài về Trung Quốc. Chương “Ký Nhật Bản quốc nhân ngữ 記日本國語” trong sách *Trà hương thất tùng sao 茶香室叢鈔* của Du Việt 俞樾 đời Thanh có đoạn viết rằng, “Nhật Bản nói về Hán học, khởi nguồn từ Itō Jinsai 伊藤仁齋 [Y Đằng Nhân Trai, 1627-1705]”.

Trong tập sách nhỏ soạn từ năm 1949 nhưng đến nay vẫn còn giá trị quan yếu *Hán học phát đạt sử 漢學發達史*, Mạc Đông Dần 莫東寅 tập trung khảo thuật các nghiên cứu của học giả nước ngoài về Trung Quốc. Ở chương 7 có nhan đề “Nha phiến chiến hậu Hán học chi phát đạt 鴉片戰後漢學之發達”, Mạc tiên sinh khẳng định sự hình thành của Hán học ở châu Âu vào thế kỷ XIX, “Các giáo sĩ đông lai và học giả bản địa Âu châu cùng nhau tiến hành, đến thế kỷ XIX thì Hán học (Sinology) được xác lập ở đây”<sup>1</sup>. Cũng trong chương này, ông tiến hành tổng thuật những thành tựu của nghiên cứu Hán học ở Pháp, Hà Lan, Đức, Anh, Nga, Mỹ, Thụy Điển, Hungary, Áo, và Nhật Bản. Trong nhân giới Trung Hoa khi ấy, rõ ràng là vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Nhật Bản là nước châu Á duy nhất được xem như có những đóng góp đáng kể trong “thế giới” Hán học - chủ yếu bao gồm các nước phương Tây, dẫn đầu là Pháp. Mặt khác, bên cạnh thuật ngữ “Hán học”, tập sách của Mạc Đông Dần có hẳn hai chương liên quan đến thời kỳ từ thế kỷ XVI đến XVIII, trong đó thuật ngữ “Trung Quốc nghiên cứu” được sử dụng trong phụ đề: “Minh chí Thanh sơ Âu Tây chi Trung Quốc nghiên cứu 明至清初歐西之中國研究” và “Thanh đại trung diệp Âu Tây chi Trung Quốc nghiên cứu 清代中葉歐西之中國研究”. Điều này cho thấy vào thời Mạc Đông Dần, “Hán học” không hạn chế trong nghiên cứu kinh điển mà mở rộng đến khảo cứu cận - hiện đại. *Hán học phát đạt sử* cho thấy

<sup>1</sup> Mạc Đông Dần, *Hán học phát đạt sử*, Trịnh Châu: Đại Tượng xuất bản xã, 2006, tr. 68.

tính tiền đề quan trọng của việc am hiểu nội hàm, lịch sử, thành tựu, lý luận - phương hướng của một (liên) ngành khoa học (như “Hán học”), trước khi “tự nhận” và thảo luận về bất kỳ phương diện nào của (liên) ngành ấy.

Trong hai ngày 25 và 26 tháng 6 năm 2011, hội thảo quốc tế “Lịch sử và hiện trạng Trung Quốc học ở Bắc Mỹ” (Bắc Mỹ Trung Quốc học đích lịch sử dữ hiện trạng 北美中國學的歷史與現狀) được cử hành tại Đại học Sư phạm Hoa Đông, quy tụ hơn 70 chuyên gia trong và ngoài nước, tập trung kiểm nghiệm lịch sử, thành quả, nghiên cứu và lý luận - phương pháp của liên ngành Trung Quốc học ở khu vực Bắc Mỹ. Tại hội nghị này, vấn đề định danh/chính danh, xác định nội hàm cho các thuật ngữ “Hán học”, “Trung Quốc học”, và “Trung Quốc nghiên cứu”. Theo Cừ Hoa Phi 仇華飛 (Đại học Đồng Tế 同濟大學), các nghiên cứu Trung Quốc ở hải ngoại có thể phân thành ba phương diện: “Hán học” (Sinology), “Trung Quốc học” (Chinese Studies) và “Trung Quốc vấn đề nghiên cứu” (Contemporary Chinese Scholarship), trong đó “Hán học” chỉ khối nghiên cứu bao gồm văn học, triết học, lịch sử, văn hóa, tôn giáo; “Trung Quốc học” chỉ hạng mục nghiên cứu các vấn đề của Trung Quốc đương đại; và “Trung Quốc vấn đề nghiên cứu” tập trung khảo sát các vấn đề ngoại giao, chiến lược, phát triển hòa bình, cải cách khai phóng của Trung Quốc đương đại<sup>2</sup>. Hiển nhiên, cách phân định này chỉ có tính tương đối, vì không khó để thấy rằng ranh giới của ba lĩnh vực kể trên không thật rõ và rất dễ trùng lặp. Tuy vậy, ý thức về sự tồn tại của các phạm trù khoa học này là cần thiết để xác định trọng tâm nghiên cứu và nhiệm vụ khoa học của một đơn vị khoa học.

Cũng nhân thảo luận các lĩnh vực nghiên cứu Trung Quốc của học giả nước ngoài, Cừ Hoa Phi đặt vấn đề “quyền luận thuật” cho các học giả Trung Quốc. “Quyền luận thuật” (*thoại ngữ quyền 話語權*) ở đây chính là dịch từ “discourse right”. Theo Michel Foucault, “luận thuật” (discourse) là khối tập các “văn bản” (“text”, theo nghĩa rộng của từ này, không chỉ hạn chế ở “văn bản” viết), thuật ngữ chuyên biệt, và những mạng lưới quan hệ quyền lực vận hành trong một lĩnh vực và giới định lĩnh vực ấy<sup>3</sup>. Trong xã hội hiện đại, “quyền luận thuật” là cơ chế biểu đạt quyền lợi xã hội. Trong môi trường xã hội đa dạng hóa, tất cả các cá thể xã hội với lợi ích khác nhau có yêu cầu được sử dụng quyền luận thuật để bày tỏ và truy cầu lợi ích của mình. Cừ Hoa Phi lên tiếng về “quyền luận thuật” vì các học giả Trung Quốc nghiên cứu “Trung Quốc học” hải ngoại “hiện tại còn chưa có quyền luận thuật trong khối chính trị học, vấn đề quốc tế. Có rất nhiều luận thuật bao quát cơ chế hợp tác quốc tế, quan hệ nước lớn, bá quyền, thế giới đơn cực, sản phẩm công cộng đều là từ phương Tây, chủ yếu là từ Mỹ, cho nên xây dựng luận thuật mang đặc sắc Trung Quốc của quan hệ quốc tế và chính sách ngoại giao của nó là rất quan trọng”<sup>4</sup>. Xem xét yêu cầu này ở một cấp độ khái quát hơn tất thấy được nhu cầu xây dựng bản sắc quốc gia và có quan điểm riêng trong chuyên ngành khoa học cụ thể. Mặt khác, yêu cầu trên cũng phản ánh ảnh hưởng của học thuật phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, đối với ngành chính trị học và quan hệ quốc tế Trung Quốc nói riêng, và Hán học/Trung Quốc học nói chung.

Gần đây nhất, nhân Đại hội Hán học thế giới lần thứ 3 với chủ đề “Hán học và thế giới hiện nay” (Hán học dữ đương kim thế giới 漢學與當今世界)

<sup>2</sup> Chu Chính Huệ 朱政惠, “Bắc Mỹ Trung Quốc học đích lịch sử dữ hiện trạng - Quốc tế học thuật nghiên thảo hội thuật bình 北美中國學的歷史與現狀 - 國際學術研討會述評”, *Sử học lý luận nghiên cứu* 史學理論研究, số 1/2012, tr. 132-133.

<sup>3</sup> Về khái niệm “discourse” trong lý luận của Foucault, xem thảo luận chi tiết trong Alec McHoul và Wendy Grace, *A Foucault Primer - Discourse, Power and the Subject*, London và New York: Routledge, 1993, tr. 26-57.

<sup>4</sup> Chu Chính Huệ, “Bắc Mỹ Trung Quốc học...”, bđd., tr. 133.

tiến hành từ ngày 3 đến ngày 5 tháng 11 năm 2012 tại Đại học Nhân dân Trung Quốc (Bắc Kinh), việc khu biệt “Hán học”, “Trung Quốc học”, và “Quốc học” lại được nhắc đến. Theo Dương Tuệ Lâm 楊慧林, “Hán học” và “Trung Quốc học” có phần khác nhau chẳng qua là do trọng tâm nghiên cứu bất đồng<sup>5</sup>. Có lẽ cùng nhận thức như Dương tiên sinh, trong bài “*Hán học và Quốc học*” (*Hán học* 漢學 *Quốc học* 漢學與國學) đăng cùng một số báo, Trương Tây Bình 張西平 cũng xem “Trung Quốc học” là một tên gọi khác của “Hán học” khi sử dụng mô thức “Hán học (Trung Quốc học)”/“Trung Quốc học (Hán học)”, nhưng mặt khác lại đặt “Hán học” đối lập với “Quốc học”. Theo ông Trương, “Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu mà nói, vô luận là ‘Hán học’ ở nước ngoài hay ‘Quốc học’ ở trong nước đều là lấy ‘Trung Quốc có tính lịch sử’ [*lịch sử Trung Quốc* 歷史中國] làm đối tượng nghiên cứu của mình, tức là đem nghiên cứu định khuôn trong khoa học nhân văn kinh điển của Trung Quốc”. Trương Tây Bình còn dẫn lời học giả Nghiêm Thiệu Đãng 嚴紹盪 viết về các nhà Hán học ngoại quốc như sau, “[Họ] sống trong bối cảnh văn hóa rất khác với văn hóa Trung Quốc, nền giáo dục mà họ tiếp thụ - bao gồm các mặt quan niệm giá trị, ý thức nhân văn, lý luận mỹ học, luân lý đạo đức và hình thái ý thức, so với bản địa Trung Quốc chúng ta rất khác”. Theo họ Nghiêm, Hán học gia ngoại quốc tiến hành nghiên cứu Trung Quốc trên cơ sở quan niệm *mẫu thể văn hóa* 母體文化 [văn hóa mẹ đẻ] của họ, thành quả học thuật Trung Quốc học (Hán học) quốc tế kỳ thực cũng là một loại nghiên cứu mang tính chất *mẫu thể văn hóa*. Từ đây, Nghiêm Thiệu Đãng tiến đến định nghĩa về Hán học (Trung Quốc học) như sau:

Lấy “văn hóa Trung Quốc” làm “khách thể” nghiên cứu, lấy “bối cảnh văn hóa bản địa” của tự thân mỗi nhà nghiên cứu làm cơ sở tiêu điểm quan

sát “khách thể” nghiên cứu, trên cơ tầng “xuyên văn hóa” mỗi người tự biểu thuật thành quả nghiên cứu của mình, mang đầy tính chất “nghiên cứu so sánh mở rộng” [*phiếm tỉ giáo nghiên cứu* 泛比較研究].

Định nghĩa trên cố gắng phân biệt Hán học gia ngoại quốc với các nhà nghiên cứu Quốc học Trung Quốc dựa trên bối cảnh văn hóa khác biệt của họ. Tuy vậy, định nghĩa này cũng đồng thời phải đối mặt với một thực tế phong phú và phức tạp hơn khá nhiều. Trong lịch sử và trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, không ít học giả Trung Quốc tham gia vào cộng đồng Hán học gia hải ngoại. Một tình huống tương tự cũng xảy ra với những học giả tu nghiệp ở nước ngoài, sau đó trở về tham gia lại trong học giới Quốc học, hay có những học giả nước ngoài sinh trưởng hay cư trú lâu dài ở Trung Quốc, chia sẻ cùng một bối cảnh văn hóa với đồng nghiệp bản địa. Do vậy, bên cạnh bối cảnh văn hóa, lý luận - phương pháp vận dụng trong các nghiên cứu cũng ra sự khác biệt giữa Hán học và Quốc học. Mọi nghiên cứu đặt nền tảng trên bối cảnh văn hóa của mình để tìm hiểu đối tượng từ một nền văn hóa khác đều có nguy cơ dẫn đến những nhận thức sai lầm, và kết quả so sánh từ đó không thực sự giá trị. Thêm vào đó, nếu không cởi mở, cầu thị học hỏi và đón nhận các hệ hình nghiên cứu đa dạng từ bên ngoài sẽ tất yếu dẫn đến việc phủ nhận phần lớn những thành tựu khoa học mới ngoại biên (vấn đề “hệ hình” sẽ được thảo luận tiếp theo sau). Tuy nhiên ý thức và nỗ lực của các học giả trong và ngoài Trung Quốc trong những năm gần đây dường như đang cố gắng lấp đầy khoảng cách khác biệt này.

Việc xuất bản bộ sách gần 1.000 trang nhan đề *Bắc Mỹ Trung Quốc học - Nghiên cứu khái thuật dữ văn hiến tư nguyên* 北美中國學 - 研究概述與文獻資源 vào cuối năm 2010 đánh dấu sự trọng thị và tinh thần cầu học của học giới Trung Quốc đương đại đối với Hán học thế giới, đặc biệt là trong khu vực

<sup>5</sup> Dương Tuệ Lâm, “Hán học dữ đương kim thế giới 漢學與當今世界”, *Trung văn Tân thế giới* 中文新世界, số 100, 2/11/2012.

Bắc Mỹ<sup>6</sup>. Bộ sách tập hợp báo cáo tổng thuật thành tựu nghiên cứu và dự báo phát triển của 37 học giả kiệt xuất của khu vực Bắc Mỹ trong các lĩnh vực khảo cứu liên quan đến Trung Quốc, bao gồm khoa học nhân văn, khoa học xã hội, nghệ thuật, giáo dục, và pháp luật. Trong bài “Duyên khởi cập thuyết minh 緣起及說明” ở đầu sách, chủ biên Trương Hải Huệ 張海惠 thẳng thắn bày tỏ:

Tổng kết dĩ vãng chính là để mở ra đến tương lai. Không cần phải nói, ngoài việc trình hiện toàn bộ diện mạo nghiên cứu của Trung Quốc học Bắc Mỹ, những bài viết trong sách còn hiển thị xác thực một số việc đáng để giới học thuật quốc nội trọng thị và vay mượn soi xét; ngoài tinh thần phê bình học thuật, tính tương thích và tính hỗ động đã đề cập, còn là các việc liên quan đến chọn lựa đề tài nghiên cứu, chọn lọc phương pháp nghiên cứu, thiết lập cộng đồng học thuật nghiên cứu. Ngoài ra, các trường phái học thuật nghiên cứu Trung Quốc ở Bắc Mỹ được biểu hiện rõ ràng qua những bài viết này còn để lại cho người đọc những ấn tượng sâu sắc. Yêu cầu phải vượt ra học thuật thế giới thể hiện qua đoạn dẫn Trương tiên sinh trên đây cũng chính là điều giới Quốc học/Trung Quốc học bản địa tâm đắc: “Xây dựng 'Trung Quốc học' bản địa Trung Quốc, không chỉ phải dùng thị giác Trung Quốc để nghiên cứu Trung Quốc, đồng thời còn phải chân đứng Trung Quốc, lòng ra bốn biển, nghiên cứu thế giới từ thị giác thế giới”<sup>7</sup>.

Nhu cầu mở rộng tầm nhìn học thuật ra với thế giới của giới Quốc học/Trung Quốc học bản địa Trung Quốc song hành với ý thức dung hợp thị giác bản địa Trung Quốc trong các nghiên cứu của các nhà Hán học/Trung Quốc học phương Tây. Bộ giáo trình thu âm mang tính phổ cập *Triều đại của Nhân*

*dân: Văn hóa và xã hội ở Trung Quốc hiện đại* của Robert J. Shepherd xuất bản năm 2010 là một ví dụ khá rõ. Ngay trong bài giảng đầu “Trung Quốc ngày nay” (China Today), tác giả đã nêu rõ: “Làm thế nào để lý giải được xã hội biến đổi nhanh chóng và vô cùng phức tạp này? Và làm thế nào để việc lý giải này được ổn thỏa theo cách nhìn nhận những tình trạng khó xử mà đang cảm quyền đang phải xử lý? Giáo trình này cung cấp một dẫn nhập đến thách thức này qua việc thảo luận quy mô và khuôn khổ của xã hội đa dạng đáng kinh gồm gần một phần tư dân số trên mặt đất này. Chú ý được tập trung vào những hiện thực của Trung Quốc ngày nay, không theo hình ảnh người nước ngoài muốn thấy, mà như bản thân nó vốn là”<sup>8</sup>. Rõ ràng là Trung Quốc học thế giới và Trung Quốc học bản địa Trung Quốc đang nỗ lực để một mặt lấp đầy những cách biệt không hợp lý, mặt khác vẫn ý thức được việc bảo tồn bản sắc khoa học của mình. Bên cạnh việc xuất bản loạt sách phiên dịch các công trình nghiên cứu Hán học/Trung Quốc học của học giả Âu-Mỹ dưới tiêu đề chung “Hải ngoại Trung Quốc nghiên cứu tùng thư 海外中國研究叢書” khởi sự từ đầu thập niên 1990, một cố gắng khác quan phương khác từ phía Trung Quốc là việc chính phủ khởi động kế hoạch “Tân Hán học” từ tháng 8/2012, chiêu sinh toàn cầu nhằm đào tạo tiến sĩ Hán học cho nghiên cứu sinh các nước ngay tại Trung Quốc<sup>9</sup>. Khái niệm “Tân Hán học” cũng được Hà Trọng Nghị 何重誼 (Đại học Đông Hoa - Đài Loan) thảo luận tại Đại hội Hán học thế giới lần 3, nhấn mạnh rằng chỉ có giao lưu - dung hợp lẫn nhau giữa các nền văn hóa khác biệt mới có thể sản sinh ra năng lượng mới<sup>10</sup>.

<sup>8</sup> Robert J. Shepherd, *The People's Dynasty: Culture and Society in Modern China*, Recorded Books, 2010, “Course Guide”, tr. 6.

<sup>9</sup> “Trung Quốc khởi động Tân Hán học kế hoạch diện hướng toàn cầu chiêu thu ngoại tịch Hán học bác sĩ 中國啟動新漢學計劃面向全球招收外籍漢學博士”, *Trung Quốc tân văn vọng* 中國新聞網, ngày 8/8/2012, <http://www.chinanews.com/cul/2012/08-08/4093498.shtml>

<sup>10</sup> “Thế giới Hán học đại hội phân tổ hội nghị gián tán 世界漢學大會分組會議簡訊”, *Trung văn Tân thế giới*, số 101 (4/11/2012).

<sup>6</sup> Trương Hải Huệ 張海惠 chủ biên, *Bắc Mỹ Trung Quốc học - Nghiên cứu khái thuật dĩ văn hiển tư nguyên*, Bắc Kinh: Trung Hoa Thư cục, 2010.

<sup>7</sup> Hà Nhất Dân 何一民, “Hải ngoại 'Trung Quốc học' dĩ Trung Quốc 'Trung Quốc học' 海外‘中國學’與中國‘中國學’”, *Tứ Xuyên Sư phạm Đại học Học báo* 四川師範大學學報 (Xã hội khoa học bản), số 38:1 (1/2011), tr. 114.

### 3. Vấn đề hệ hình và “mô hình Trung Quốc”

Những hiểu biết của chúng ta về một “hiện thực” mang tên “Trung Quốc” được quy định bởi những hoàn cảnh và điều kiện xã hội chúng ta đang sống. Định nghĩa “hiện thực” như là phẩm chất thuộc về các hiện tượng tồn tại độc lập với ý chí của chúng ta, và “tri thức” là sự xác tín rằng hiện tượng thực hữu và có các tính chất đặc thù, Peter L. Berger và Thomas Luckmann cho rằng cái gọi là “hiện thực” được kiến tạo trong môi trường xã hội cụ thể và được nhận biết, trình hiện qua “tri thức”. Nói cách khác, “tri thức” về “hiện thực” được quy định bởi hoàn cảnh xã hội, và nhiệm vụ của xã hội học của tri thức (sociology of knowledge) là phân tích quá trình kiến tạo “hiện thực” này<sup>11</sup>.

Các tri thức bị điều kiện hoá bởi hoàn cảnh xã hội về một đối tượng (như “Trung Quốc”) góp phần tạo nên một hệ hình nhận thức về đối tượng ấy. Cũng liên quan đến “tri thức” và cách nhận thức hiện thực là tác phẩm từng được mệnh danh là “cột mốc trong lịch sử tri thức” của Thomas S. Kuhn: *The Structure of Scientific Revolutions* (Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học)<sup>12</sup>. Trong bản in năm 1962, Kuhn đã đưa ra khái niệm “paradigm” (hệ hình). Kuhn xuất phát với “khoa học chuẩn định” (normal science), bao gồm các nghiên cứu đặt cơ sở vững chắc trên một hay nhiều thành tựu khoa học trong quá khứ, những thành tựu được một cộng đồng khoa học cụ thể nào đó xem như nền tảng cho việc triển khai xa hơn. Những thành tựu này thường được tường giải trong sách giáo khoa khoa học cơ bản hay nâng cao. Trước khi các sách giáo khoa này được phổ biến, nhiều tác phẩm khoa học kinh điển nổi tiếng đã thực hiện cùng một công năng, xác định những vấn đề và phương pháp hợp lệ của một lĩnh vực nghiên cứu cho các thế hệ và

giới chuyên môn tiếp nối, dựa theo đó mà giải quyết các vấn đề. Những thành tựu như thế được xem như những “hệ hình”, gắn bó khăng khít với “khoa học chuẩn định”<sup>13</sup>. Trong “Lời cuối sách” (Postscript) của bản in năm 1969, Kuhn bổ sung định nghĩa về “hệ hình”, xem đó là “sự hợp thành toàn diện của những tín điều, giá trị và kỹ thuật” được một cộng đồng khoa học san sẻ, và nên được xem như một “ma trận luật định” (disciplinary matrix). Hệ hình cũng có nghĩa là một loạt những mẫu hình được chia sẻ (shared exemplars), hay “những vấn đề - giải pháp cụ thể mà sinh viên chạm mặt trong giáo dục khoa học”<sup>14</sup>. Sinh viên đọc và thao tập các mẫu hình, qua đó thẩm thấu khả năng biểu đạt ngôn ngữ và kiến thức gói ghém trong đó. Nói cách khác, từ vựng và khung khái niệm gắn bó chặt chẽ với thể nghiệm, và người học rút ra được ý nghĩa từ đó. Khi chia sẻ cùng một hệ hình, họ diễn giải từ ngữ và kinh nghiệm kích hoạt theo những phương cách rất giống nhau. Tuy vậy, nếu một nhóm khác có một loạt mẫu hình chung khác biệt thì cùng một kích hoạt có thể dẫn đến những cảm nhận rất khác biệt. Kết quả là khi những người được đào tạo từ các hệ hình khác biệt trao đổi với nhau, việc trao đổi của họ chỉ là cục bộ<sup>15</sup>.

Khi có ngày càng nhiều những ngoại lệ xuất hiện trong thực tế khiến “hệ hình” hiện hành không thể biện giải được, đó cũng là lúc để chuyển đổi hệ hình nhận thức về đối tượng. Cũng theo Kuhn, “khoa học chuẩn định không nhắm đến những điều mới lạ của thực tế hay lý thuyết, và một khi đã thành công thì tìm không thấy mới lạ nào”<sup>16</sup>. Các nhà khoa học bị bao bọc trong phạm vi của một cách nhìn nào đó về sự vật, và chính điều này đã che mờ nhãn quang của họ, khiến họ có xu hướng chỉ thấy những gì họ dự kiến. Tuy vậy, hệ hình đóng vai trò quan trọng cho phép nhà khoa học

<sup>11</sup> Peter L. Berger và Thomas Luckmann, *The Social Construction of Reality - A Treatise in Sociology of Knowledge*, London & New York: Penguin Books, 1991 [1966], tr. 13-14.

<sup>12</sup> Thomas S. Kuhn, *The Structure of Scientific Revolutions* (in lần thứ 3), Chicago và London: University of Chicago Press, 1996.

<sup>13</sup> Như trên, tr. 10.

<sup>14</sup> Như trên, tr. 187.

<sup>15</sup> Như trên, tr. 198.

<sup>16</sup> Như trên, tr. 52.

nhận ra một điều gì đó là bất thường, trái với dự kiến. Đây chính là tiền đề cho phát hiện, và từng bước dẫn đến sự khủng hoảng của hệ hình đương thời. Những cuộc cách mạng khoa học được khởi đầu khi một phân nhóm trong cộng đồng khoa học phát hiện rằng hệ hình hiện tại không đủ mạnh để dẫn dắt nghiên cứu. Kuhn cho rằng cuộc cách mạng khoa học không phải là việc từng bước sửa đổi hệ hình hiện có, mà là “việc tái thiết lĩnh vực nghiên cứu từ những nền tảng mới, là sự tái thiết thay đổi một số khái quát hóa mang tính lý thuyết sơ đẳng nhất của lĩnh vực, cũng như nhiều phương pháp và ứng dụng hệ hình của nó”<sup>17</sup>.

Hơn 20 năm trước, Philip C. C. Huang đã đặt vấn đề khủng hoảng hệ hình trong Trung Quốc học<sup>18</sup>. Ông nhận rằng học giới lịch sử hiện đại ở Trung Quốc trong thập niên 1950 khởi đầu với hình ảnh của lịch sử Trung Hoa qua thời các vương triều không biến đổi về cơ bản và tập trung vào quan hệ bóc lột trong xã hội phong kiến. Kiến cấu “phong kiến” khi ấy được xem là tri trệ và truyền thống khi đặt cạnh “tư bản” năng động và hiện đại, xét theo mô hình “năm phương thức sản xuất” của xã hội loài người. Đến giữa thập niên 50, kiến cấu này bị thách thức bởi luận điểm về “chủ nghĩa tư bản manh mún”, theo đó, Trung Quốc thời Minh-Thanh thực ra đã hiển thị những thay đổi năng động (đặc biệt là thương mại), báo trước sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, tương tự như ở phương Tây. Kiến cấu mới về chủ nghĩa tư bản manh mún tuy không được chấp nhận rộng rãi trong các thế hệ học giả, nhưng nó đã làm lộ ra đường cùng lý thuyết giữa phong kiến và chủ nghĩa tư bản manh mún, khiến lớp học giả trẻ hoài nghi cả hai, nhưng lại ngại không muốn đề cập đến các kiến cấu phân tích vận hành này của các bậc tiền bối. Kết quả là việc này càng đào sâu thêm khoảng cách thế hệ, phản ánh trực tiếp khủng

hoảng về hệ hình trong giới học thuật Trung Quốc<sup>19</sup>.

Ở phương Tây trong thời gian này cũng diễn ra một khủng hoảng tương tự. Trong thập niên 50, các nghiên cứu ở Mỹ cũng khởi sự với hình ảnh Trung Hoa truyền thống không biến đổi về cơ bản. Nhưng thay vì thiết lập mô hình “phong kiến” đối lập với “tư bản”, các học giả Mỹ đã xuất phát từ lý thuyết hiện đại hóa, xây dựng Trung Hoa “truyền thống” đối lập với “hiện đại”. Điểm nhấn ở đây không phải là quan hệ giai cấp của nước Trung Hoa phong kiến, mà là thiết chế truyền thống và ý thức hệ, và sức ép dân số đối với nền kinh tế trì trệ. Nhưng quan điểm cơ bản vẫn là Trung Hoa trì trệ, hay thay đổi chỉ trong phạm vi “truyền thống” cho đến khi tiếp xúc với phương Tây. Do nhà Thanh Trung Quốc căn bản là trì trệ nên xung động dẫn đến thay đổi về lượng phải đến từ bên ngoài, và thế là tiêu điểm đơn nhất tập trung vào “ảnh hưởng của phương Tây” và việc “Trung Hoa đáp trả” nó, tạo thành đề mục “ảnh hưởng - đáp trả” của trường phái Harvard do Fairbank, Reischauer và Craig khởi xướng. Tuy nhiên, cấu tưởng này cũng đã bị chất nghi trong thập niên 1960 bởi các học giả xem ảnh hưởng phương Tây chỉ là lời biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc, và bởi các chuyên gia dẫn chứng những thay đổi quan trọng đã diễn ra trong quá trình chuyển đổi Minh - Thanh<sup>20</sup>.

Trên đây chỉ là một đôi trường hợp được phân tích trong tiểu luận của Philip C. C. Huang nhằm chỉ ra quan hệ mật thiết giữa hoàn cảnh chính trị - xã hội và việc xác lập, vận dụng các hệ hình trong nghiên cứu về Trung Quốc từ bên trong và bên ngoài nước này. Theo Huang, khủng hoảng hệ hình trong nghiên cứu lịch sử Trung Quốc ở thập niên 90 khi ấy là bộ phận và một phần của khủng hoảng toàn cầu trong việc tìm hiểu lịch sử, xuất hiện cùng với sự kết thúc của chiến tranh lạnh và đối lập giữa

<sup>17</sup> Như trên, tr. 85.

<sup>18</sup> Philip C. C. Huang, “The Paradigmatic Crisis in Chinese Studies: Paradoxes in Social and Economic History”, *Modern China*, số 17:3 (7/1991), tr. 299-341.

<sup>19</sup> Như trên, tr. 300-302.

<sup>20</sup> Như trên, tr. 303-304.

các ý thức hệ. Ông viết: “Cảnh ngộ này cung cấp cho ta một cơ hội đặc biệt để thoát ra khỏi những hạn chế có tính khái niệm của quá khứ và tham gia vào cuộc tìm kiếm chung cho những khái niệm có tính lý thuyết mới. Lĩnh vực nghiên cứu này từ lâu đã vay mượn các khái niệm phân tích hoàn toàn từ những cấu trúc bắt nguồn từ phương Tây, cố gắng bằng cách này hay cách khác ép lịch sử Trung Quốc vào những mô hình kinh điển của [Adam] Smith hay Marx. Mục tiêu của chúng ta hiện nay nên là xây dựng quyền tự chủ về lý thuyết của Trung Quốc học, không phải với việc loại trừ và cô lập khỏi nền Hán học cũ, mà bằng những phương cách sáng tạo, liên kết kinh nghiệm Trung Quốc với phần còn lại của thế giới”<sup>21</sup>.

Định hướng của Huang ở đây chính là xuất phát từ thực tiễn phong phú trong nghiên cứu Trung Quốc (mà lịch sử là một bộ phận), tham khảo sáng tạo các lý thuyết và kinh nghiệm từ nhiều nguồn khác nhau, tiến tới xây dựng hệ hình tự chủ chuyên ngành. Hơn mười lăm năm sau (2007), trong tiểu luận “Sử học của tính hiện đại thực dân: Lịch sử Trung Quốc giữa bá quyền trung tâm châu Âu và chủ nghĩa dân tộc”, Arif Dirlik đã xem xét việc nghiên cứu lịch sử cận đại Trung Quốc ở Bắc Mỹ như việc cạnh tranh của ba loại hệ hình: hệ hình cách mạng của chủ nghĩa Marx, hệ hình hiện đại hóa (toàn cầu hóa), và hệ hình hậu thực dân. Dirlik cho rằng, “Câu hỏi về các hệ hình chúng ta đang đối mặt hiện nay vượt ra ngoài vấn đề khủng hoảng hệ hình. Trên tiền đề phức tạp của những tính hiện đại của nó, tính hiện đại toàn cầu cũng bày ra những lịch sử khác biệt nhau, bằng nhiều cách hứa hẹn đặt dấu chấm hết cho lịch sử - chỉ ít là lịch sử với một sự mạch lạc, nhất quán nào đấy”<sup>22</sup>.

Khi bàn về những biến đổi và hàm nghĩa trong nghiên cứu Trung Quốc ở Việt Nam, E. S. Ungar đã nhận xét rằng bên cạnh hệ hình nhận thức truyền thống của Việt Nam về Trung Quốc, sau xung đột biên giới Việt - Trung năm 1979, hệ hình nhận thức Trung Quốc từ Liên Xô đã có ảnh hưởng lớn đến nghiên cứu Trung Quốc ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc thành lập Viện châu Á - Thái Bình Dương (trực thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội) vào cuối năm 1982, và “Hội nghị phương pháp luận Trung Quốc học lần thứ nhất” do Viện này chủ trì trong tháng 12 năm ấy đã định danh cho một chuyên ngành khoa học lấy Trung Quốc làm đối tượng nghiên cứu. Theo Ungar, với hai hội nghị do Viện châu Á - Thái Bình Dương tổ chức liên tiếp trong hai năm 1982 và 1983, “Tên gọi 'Trung Quốc học' đã tránh được các hàm nghĩa bị ảnh hưởng bởi những quan điểm cá nhân về 'chủ nghĩa Mao' và những 'chủ nghĩa' liên quan đặc trưng cho nghiên cứu về Trung Quốc hiện đại của Việt Nam sau năm 1979. Hơn nữa thuật ngữ này đã chỉ ra một loạt những hướng tiếp cận Trung Quốc bắt đầu triển khai vào khoảng cuối năm 1982 và tiếp tục phát triển từ đấy”<sup>23</sup>.

Các học giả trong và ngoài nước thường nhắc đến “mô hình Trung Quốc” (Chinese model) trong những nghiên cứu so sánh Việt - Trung để chỉ ra nét tương đồng và dị biệt giữa hai nước. Cách nay có đến hơn 40 năm, tập chuyên luận *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of Nineteenth Century* (Việt Nam và mô hình Trung Quốc: Nghiên cứu so sánh về triều chính nhà Nguyễn và nhà Thanh trong nửa đầu thế kỷ XIX)

<sup>21</sup> Như trên, tr. 335-336.

<sup>22</sup> Arif Dirlik, “The Historiography of Colonial Modernity: Chinese History between Eurocentric Hegemony and Nationalism”, *Journal of Modern Chinese History*, số 1:1 (8/2007), tr. 113; xem thêm bản giản lược Trung văn “Áu châu trung tâm bá quyền hoà dân tộc chủ nghĩa chỉ gian đích Trung Quốc lịch sử 歐洲中心霸權和民族主義之間的中國歷史”, Chu

Hữ 朱澐 dịch, trong Hoàng Nhân Vĩ 黃仁偉 chủ biên, *Quốc ngoại Trung Quốc học nghiên cứu tiền duyên 國外中國學研究前沿*, Thượng Hải: Thượng Hải Xã hội khoa học xuất bản xã, 2010, tr. 278-285. Trong bản Trung văn, “paradigm” được dịch là “phạm thức 範式”.

<sup>23</sup> E. S. Ungar, “China Studies in the Socialist Republic of Vietnam: Changes and Implications”, *The Australian Journal of Chinese Affairs*, số 16 (7/1986), tr. 126.



của Alexander Barton Woodside<sup>24</sup> ra đời và nhanh chóng trở thành “một nghiên cứu kinh điển về sự chuyển hóa của mô thức văn hóa Trung Quốc trong môi trường Đông Nam Á”<sup>25</sup>. Nghiên cứu so sánh Việt - Trung triển khai trên nhiều lĩnh vực khác nhau đều nhằm chỉ ra bản sắc và bản lĩnh Việt Nam trong việc tiếp nhận “mô hình Trung Quốc”, chuyển hóa và vượt thoát khỏi nó căn cứ vào thực tiễn Việt Nam. Hướng nghiên cứu này đồng thời cũng không khỏi chịu ảnh hưởng của hệ hình (paradigm) nhận thức đối tượng nghiên cứu của nó. Do vậy, minh xác hệ hình nhận thức là bước căn bản mà chủ thể nghiên cứu nên tự ý thức đầy đủ trước khi triển khai bất kỳ một khảo sát nào.

#### 4. Tìm một vị trí cho Hán học/Trung Quốc học Việt Nam

Có chăng một nền Hán học/Trung Quốc học ở Việt Nam? Diện mạo và thành tựu của nền học thuật này như thế nào và quan hệ ra sao với học thuật lấy Trung Quốc làm đối tượng trong khu vực và thế giới? Cho đến nay, dường như chưa có một công trình bao quát và mang tính hệ thống nào do học giả Việt Nam biên soạn nhằm giải đáp những câu hỏi trên. Thế nhưng, các vấn đề này lại được học giả nước ngoài (cụ thể hơn là Trung Quốc) thay mặt trả lời. Tập sách *Đương đại quốc ngoại Trung Quốc học nghiên cứu 當代國外中國學研究* (2006) là thành quả nghiên cứu chủ đề lớn loại A của Học viện Khoa học xã hội Trung Quốc, trình bày lịch sử và hiện trạng nghiên cứu Trung Quốc của 18 quốc gia (mở đầu là Mỹ và kết thúc với Israel), trong đó có Việt Nam. Chương 14 tiêu đề “Việt Nam đích Trung Quốc học 越南的中國學” phân thành ba tiết: tường thuật tổng quát, lịch sử phát triển và đặc trưng, và hiện trạng nghiên cứu. Qua hơn 20 trang in, nền Trung Quốc học Việt Nam được phác họa

và trình hiện bên cạnh những nước Đông Nam Á, Đông Á, và Âu-Mỹ khác trong tập sách, gián tiếp cho thấy vị trí còn nhiều khiếm khuyết của Việt Nam trên bản đồ Trung Quốc học thế giới<sup>26</sup>. Tiếc thay, bức phác thảo (dẫu còn phiến diện và khá nhiều thiếu sót) ấy lại không phải do học giả Việt Nam vẽ nên. Để định hướng nghiên cứu tương lai cho Trung Quốc học ở Việt Nam, điều đầu tiên cần làm là biên soạn lịch sử Hán học/Trung Quốc học của Việt Nam, để từ đó thấy được thế mạnh - yếu của học thuật nước nhà, thấy được những thành phần cấu thành “truyền thống” Hán học/Trung Quốc học bản địa, nhìn ra việc nhận thức “mô hình”, và “hệ hình” nhận thức đã được vận dụng trong nghiên cứu qua các giai đoạn lịch sử khác nhau ở những khu vực chính trị - địa lý khác nhau trong nước. Mặt khác, bộ lịch sử Hán học/Trung Quốc học Việt Nam này phải được soạn trên nền tảng hiểu biết đồng đại và lịch đại về Hán học/Trung Quốc học khu vực và thế giới, qua đó thấy được sự tiến triển của học thuật Việt Nam trong viễn cảnh quốc tế.

Việc nghiên cứu và biên soạn một bộ lịch sử Hán học/Trung Quốc học Việt Nam như thế chắc chắn sẽ hé lộ nhiều điều bổ ích từ quá khứ, làm nền tảng định hướng tương lai. Thực từ “học” trong “Hán học” hay “Trung Quốc học” bao hàm ý nghĩa “học tập”, “học khoa” và “học thuật”. Nếu như giới Hán học phương Tây phát triển trên cơ sở vận dụng lý luận và phương pháp tiếp cận ưu thắng của họ, trực tiếp thâm nhập thực tiễn xã hội Trung Quốc (bao gồm nghiên cứu thực địa), tiếp cận được những nguồn tư liệu - văn hiến ngày càng phong phú (bao gồm điều tra lưu trữ), các nhà Hán học Việt Nam ngày nay sẽ làm giàu tri thức về Trung Quốc của mình và nhân loại như thế nào? Điều đầu tiên là phải nỗ lực cập nhật (“học tập”) thành tựu và phương pháp nghiên cứu của cả Trung Quốc học

<sup>24</sup> Alexander Barton Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1971.

<sup>25</sup> Trích điểm sách của Stanley Spector trong *The American Historical Review*, số 77:2 (4/1972).

<sup>26</sup> Hà Bồi Trung 何培忠 chủ biên, *Đương đại quốc ngoại Trung Quốc học nghiên cứu*, Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, 2006, tr. 488-509.

thế giới và Trung Quốc học bản địa Trung Quốc. Thiên vào một (hay nhiều) hệ hình nhận thức nào đó thuộc hay hệ thống trên là điều không tránh khỏi, nhưng quan trọng hơn là tự ý thức được việc vận dụng hệ hình trong nghiên cứu và tâm thái cởi mở, sẵn sàng tiếp nhận sự tồn tại của các hệ hình nhận thức khác. Trên cơ sở những hệ hình nhận thức đa dạng, hiểu biết về Trung Quốc cũng nhờ thế mà trở nên đa diện, phong phú hơn. Thông qua việc giới thiệu những công trình nghiên cứu xuất sắc về Trung Quốc từ nhiều nguồn sẽ từng bước xây dựng một nền tảng mới cho Hán học/Trung Quốc học Việt Nam tiếp cận với khu vực và thế giới, cho phép nhiều đối thoại học thuật quốc tế trên cùng một cơ tầng tri thức (tái thiết “học khoa”). Không ngừng học hỏi, cập nhật tri thức, phối hợp và vận dụng lý luận - phương pháp mới hợp thích vào thực tiễn Việt Nam cũng chính là góp phần kiến lập “học thuật” cho đất nước. Vì vậy, tổ chức biên dịch một series các công trình trọng yếu, mẫu mực về lý luận - phương pháp nghiên cứu của các nhà Trung Quốc học thế giới và Trung Quốc bản địa là một hỗ trợ thiết thực để tăng cường cả ba mặt “học tập”, “học khoa”, và “học thuật”.

Tương tự như Nhật Bản và Triều Tiên, Việt Nam có một truyền thống học thuật dựa trên Hán tự và Nho học lâu đời. Khối lượng văn hiến - thư tịch viết bằng chữ Hán hiện còn là nguồn tư liệu quan trọng không chỉ để hiểu di sản văn hóa dân tộc, mà còn giúp nhận diện tiến trình tiếp xúc - giao lưu văn hóa với Trung Quốc, trong đó các tác phẩm, khái niệm, và giá trị ngoại nhập đã được tiếp nhận và chuyển hóa như thế nào trong môi trường bản địa. Từ năm 2000, Đại học Nam Kinh đã thành lập Sở Nghiên cứu Hán tịch ngoài Trung Quốc (Vực ngoại Hán tịch nghiên cứu sở 域外漢籍研究所) và đến năm 2005 khởi sự ấn hành *Vực ngoại Hán tịch nghiên cứu tập san* 域外漢籍研究集刊 nhằm phục dựng diện mạo “văn hóa Hán ngoài Trung Quốc” (vực ngoại Hán văn hóa 域外漢文化), trong đó Hán tịch giữ vai trò đặc biệt quan trọng. “Hán tịch” ở đây

được giới định là “các trúc tác liên quan đến chính trị, đạo đức, lịch sử, tôn giáo, ngữ ngôn, văn học, nghệ thuật viết bằng chữ Hán của văn nhân ngoài Trung Quốc, và cũng bao gồm cả số lượng ít các tác phẩm được lưu truyền ở Hải ngoại nhưng đã thất truyền ở Trung Quốc”<sup>27</sup>. Cùng đối tượng nhưng chuyển góc độ nghiên cứu, từ góc độ Việt Nam có thể phân định lại danh xưng chung “Vực ngoại Hán tịch” thành hai bộ phận “Hán tịch bản địa” và “Hán tịch ngoại nhập”, triển khai nghiên cứu việc tiếp nhận và bản địa hóa văn hóa Hán trong trúc tác của nhân sĩ Việt Nam. Đồng thời qua việc sưu tập vết tích Hán tịch ngoại nhập<sup>28</sup>, có thể thấy được tình hình du nhập thư tịch từ Trung Quốc vào Việt Nam và việc hình thành dữ liệu tri thức cho văn nhân Việt Nam trong lịch sử. Chi tiết là ngay trong địa hạt có thể được xem là “thế mạnh” này, học giới trong nước vẫn chậm chân hơn so với học giả nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc. Trong lĩnh vực Hán tịch, khoảng 5 năm trước đã có Lưu Ngọc Quân 劉玉琚 với *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch dịch văn hiến học nghiên cứu* 越南漢喃古籍的文獻學研<sup>29</sup>, và cách đây mới chỉ một năm, Trần Ích Nguyên 陳益源 lại công bố *Việt Nam Hán tịch văn hiến thuật luận* 越南漢籍文獻述<sup>30</sup>. Trong lĩnh vực nghiên cứu tiểu thuyết Hán văn Việt Nam, ngoài những tiểu luận đăng trên tạp chí và học san các trường Đại học ở Trung Quốc, Đài Loan, Hương Cảng, đáng kể nhất trong những năm gần đây là các bộ *Trung Việt Hán văn tiểu thuyết nghiên cứu* 中越漢文小說研究 của Trần Ích Nguyên (2006)<sup>31</sup>,

<sup>27</sup> Tham khảo tại <http://chin.nju.edu.cn/kyjg.net>

<sup>28</sup> Chẳng hạn thông qua chú thích trong các bản *Truyền kỳ mạn lục* (1712, 1737, và 1763) có thể thấy được hơn 200 thư tịch có thể đã được văn nhân bản địa sử dụng trong khoảng từ thế kỷ XVI-XVIII; xem Nguyễn Nam, *Writing as Response and as Translation*, luận văn tiến sĩ, Đại học Harvard, 2005, trg. 333-351.

<sup>29</sup> Lưu Ngọc Quân, *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch dịch văn hiến học nghiên cứu*, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 2007.

<sup>30</sup> Trần Ích Nguyên, *Việt Nam Hán tịch văn hiến thuật luận*, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 2011. GS. Phạm Tú Châu đã dịch bộ sách này và sẽ sớm được giới thiệu trong nước.

<sup>31</sup> Trần Ích Nguyên, *Trung Việt Hán văn tiểu thuyết nghiên cứu*, Hương Cảng: Đông Á văn hóa xuất bản xã, 2006; đã được dịch

*Việt Nam Hán văn lịch sử tiểu thuyết* 越南漢文歷史小說 của Lục Lăng Tiêu 陸凌霄 (2008)<sup>32</sup>, và *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết nghiên cứu* 越南漢文小說研究 của Nhậm Minh Hoa 任明華 (2010)<sup>33</sup>. Đối diện với những công trình trên, bất giác phải tự vấn: Đây là “quyền luận thuật” của học giả Việt Nam trước những chủ đề thiết thân, thiết yếu như trên?

Từ những năm 2000 đến nay, học giả Việt Nam đã cùng đồng nghiệp nước ngoài triển khai nhiều công trình “tập thành” tư liệu liên quan đến văn hóa, lịch sử Việt Trung, đạt được những thành quả đồ sộ, đáng khâm phục; ví như *Tổng tập thác bản văn khắc Hán-Nôm*<sup>34</sup>, *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* 越南漢文燕行文獻集成<sup>35</sup>, hay *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành* 南漢文小說集成<sup>36</sup>. Tiếc là các bộ “tập thành” này sau khi ra đời tựa hồ như đã biến thành những đền đài, thành quách cổ kính vắng bóng học giả Việt Nam viếng thăm. Trong khi đó ở nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc - Đài Loan, những kho văn hiến mới công bố này đã nhanh chóng trở thành nguồn tư liệu quý giá cho sự bộc phát nghiên cứu trong các lĩnh vực hữu quan. Thử lấy trường hợp bộ “tập thành” trứ tác của sử gia Việt Nam đến Yên Kinh, *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* làm ví dụ. Một kiểm điểm sơ bộ trong phạm vi tư liệu còn hạn hẹp cho thấy từ khi xuất bản bộ sách

trên (5/2010) cho đến thời điểm bài viết này (giữa tháng 11/2012) đã có độ 15 thiên khảo luận của các học giả Trung Quốc liên quan đến các vấn đề sử bộ Việt Nam sang Yên Kinh<sup>37</sup>. Câu hỏi đặt ra là vì sao học giả Việt Nam chưa tận dụng được những kho tư liệu đã được khai mở này để làm giàu di sản tri thức của dân tộc nói chung, cũng như bồi đắp cho ngành Hán học/Trung Quốc học bản địa nói riêng? Bất luận câu trả lời là như thế nào, nhất thiết phải có giải pháp và quyết tâm kèm theo để thoát khỏi nguy cơ học giả quốc nội chỉ biết chuẩn bị tư liệu để học giả ngoại quốc xử lý và áp đảo “quyền luận thuật” của mình.

Chỉ dựa trên cảm nhận để phán đoán rất dễ dẫn đến nhận định sai lệch. Với khối lượng tiểu thuyết cổ điển và hiện-đương đại Trung Quốc được dịch ở Việt Nam, để có ấn tượng về một sự am hiểu thấu đáo nào đấy của bản địa đối với nền văn học ngoại lai này. Thế nhưng có bao nhiêu chuyên luận thực sự giá trị về *Hồng lâu mộng* đã được xuất bản? có bao nhiêu khảo cứu về Mạc Ngôn đã được in? Nhìn lại hầu như chưa có gì đáng kể. Phiên dịch góp phần xây dựng nền tảng cho nghiên cứu nhưng không thể thay thế nghiên cứu. Tuy nhiên, nếu xem phiên dịch là cách đọc - cách hiểu của chủ thể dịch, bản dịch quốc ngữ những tác phẩm kinh điển Trung Quốc cũng trở thành đối tượng của nghiên cứu tiếp nhận thông qua phiên dịch học lịch sử - văn hóa. Mặt khác, nghiên cứu ngày càng chuyên sâu phải là định hướng chiến lược để không dậm chân ở học thuật “toát yếu”.

### 5. Đôi điều sơ kết

Tại buổi diễn giảng có tựa đề “Hán học quá khứ và hiện tại: Phương pháp và mục tiêu” (Sinology then and now: Methods and aims) ở Đại học Bắc Kinh ngày 7/6/2012, GS. Victor Mair (Đại học Pennsylvania, Hoa Kỳ) có thuật lại việc *trình thân hoài nghi* và *tư duy phê phán* đã dẫn ông qua một hành trình dài, từ chỗ chất nghi cách hiểu thông

ra tiếng Việt, xem *Nghiên cứu tiểu thuyết Hán văn Trung Việt*, Phạm Tú Châu và Phạm Ngọc Lan dịch, Hà Nội: Khoa học Xã hội, 2009.

<sup>32</sup> Lục Lăng Tiêu, *Việt Nam Hán văn lịch sử tiểu thuyết*, Bắc Kinh: Dân tộc xuất bản xã, 2008.

<sup>33</sup> Nhậm Minh Hoa, *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết nghiên cứu*, Thượng Hải: Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 2010.

<sup>34</sup> *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, và Viện Cao học thực hành Đại học Sorbonne hợp tác biên soạn, Nxb. Văn hóa Thông tin, từ năm 2005.

<sup>35</sup> *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, Phúc Đán Đại học Văn Sử nghiên cứu viện và Viện nghiên cứu Hán-Nôm hợp tác biên soạn, Thượng Hải: Phúc Đán Đại học Xuất bản xã, 2010.

<sup>36</sup> Tôn Tôn 孫遜, Trịnh Khắc Mạnh và Trần Ích Nguyên chủ biên, *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành*, Thượng Hải: Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 2011.

<sup>37</sup> Người viết sẽ trở lại vấn đề này trong một bài viết khác.

thường của từ “cách nghĩa 格義” đến chỗ tìm ra nguyên nghĩa của từ này như thế nào. Qua trường hợp này, Mair cường điệu tầm quan trọng của *phương pháp nghiên cứu đa/liên ngành*, việc *khai thác - sử dụng dữ liệu số hóa*, và việc *tổ chức tập thể nghiên cứu* (bao gồm hợp tác khoa học quốc tế)<sup>38</sup>. Sách *Bắc Mỹ Trung Quốc học* có hẳn một chương về việc *lợi dụng và ảnh hưởng của tư liệu điện tử* trong học giới Trung Quốc học Bắc Mỹ<sup>39</sup>. Tất cả những điểm nhấn trên đây là chung nhất cho tất cả các ngành khoa học trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay: Hán học/Trung Quốc học ở Việt Nam tất nhiên không thể là ngoại lệ.

Hội nhập, đối thoại và quyền luận thuật là những đòi hỏi căn bản của học giới của các quốc gia. Để đạt được những điều này, các nhà Hán học/Trung Quốc học Việt Nam không thể bằng lòng với cái khung “truyền thống”, mà cần thường xuyên cập nhật tri thức, lý luận - phương pháp từ nhiều nguồn khác nhau. Dưới danh xưng chung “Hán học” hay “Trung Quốc học”, các học giả cùng khảo cứu một đối tượng từ góc nhìn bên trong (“nội quan” đối với

học giả Trung Quốc), hay góc nhìn bên ngoài (“ngoại quan” đối với học giả quốc tế). Do vậy, nhận chân và liên tục cập nhập những gì đã và đang diễn ra trong hai lĩnh vực nghiên cứu liên ngành “Hán học” và “Trung Quốc học” rộng lớn này từ cả hai góc độ nội quan và ngoại quan; kế thừa, vận dụng và phát triển được lý luận và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành hiện hành; hoặc trên cơ sở tổng hợp các thành tựu lý luận và phương pháp hiện có, mở ra hướng khảo cứu mới - tất cả đều là tiền đề cho những cách hiểu mới về đối tượng khảo sát, khiến đối tượng này được hiển lộ từ nhiều góc độ khác nhau, khiến tri thức tổng quan về đối tượng “Trung Quốc” trở nên đa dạng và sâu sắc hơn. Nghiên cứu Trung Quốc trong quan hệ đối sánh với Việt Nam vẫn mãi là ưu thế và tiềm năng khoa học của giới Hán học/Trung Quốc học Việt Nam, hứa hẹn nhiều đóng góp cho học thuật thế giới đáng được tham khảo. Hiện thế giới đã có ngành Ấn-Trung học (Indo-Sinology), có chăng tiềm năng về một ngành Việt-Trung học (Viet-Sinology)?

<sup>38</sup> Buổi diễn giảng được thu hình và có thể xem tại <http://www.youtube.com/watch?v=VkoPGEHaqPo>; về vấn đề “cách nghĩa”, tham khảo Victor H. Mair, “What is *Geyi*, after all?”, *China Report*, số 48:29 (2012), tr. 29-59.

<sup>39</sup> Dương Kế Đông 楊繼東, “Điện tử tư nguyên tại Bắc Mỹ Trung Quốc học giới đích lợi dụng hòa ảnh hưởng 電子資源在北美中國學界的利用和影響” trong *Bắc Mỹ Trung Quốc học*, sdd., tr. 867-873.

# Vietnam's position in International Sinology/Chinese studies

• **Nguyen Nam**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

## **ABSTRACT:**

*Defining the connotations of scientific concepts is the prerequisite for any scholarly project that follows. "Hán học" (Sinology) and "Trung Quốc học" (Chinese Studies) are two concepts alternatively employed, and seemingly taken as identical to some extent in Vietnam. In fact, the circle of international scholars has come up with quite clear-cut definitions for the two concepts in question. Based on this foundation, scholars have established two distinct disciplines with significant achievements for each. Such a distinction reflects strategic scholarly views in scientific disciplinary development. Depending on the strength and concrete demands of an academic institution, either Sinology or Chinese Studies will be selected to be the focal point of development. Interdisciplinary by nature and influenced by the research*

*paradigm prevailing within a nation, Sinology and Chinese Studies both require the collaboration of various scientific disciplines. Sinology and Chinese Studies in Vietnam are now facing a huge gap that separates them from the circle of international scholars. Bridging the gap has undoubtedly become an urgent demand, and positioning Vietnam's Sinology/Chinese Studies in the map of international scholarly achievements must be founded on the awareness of the up-until-now development history of the discipline within and outside Vietnam. Research on China in relation to Vietnam from a comparative perspective always remains an advantage and great potential of Vietnamese Sinology/Chinese Studies. The model of Indo-Sinology may stand out as a suggestion for the development of Viet-Sinology in Vietnam.*

**Keywords:** Sinology, Chinese Studies, Indo-Sinology, Viet-Sinology, research paradigm

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Alexander Barton Woodside 1971: *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- [2]. Arif Dirlik 2007: "The Historiography of Colonial Modernity: Chinese History between Eurocentric Hegemony and Nationalism", *Journal of Modern Chinese History*, số 1:1 (8/2007), trg. 113.
- [3]. Chu Chính Huệ 朱政惠 2012: "Bắc Mỹ Trung Quốc học đích lịch sử dĩ hiện trạng - Quốc tế học thuật nghiên thảo hội thuật bình 北美中國學的歷史與現狀 - 國際學術研討會述評", *Sử học lý luận nghiên cứu 史學理論研究*, số 1/2012, trg. 132-133.

- [4]. Dương Tuệ Lâm 2012: “Hán học dữ đương kim thế giới 漢學與當今世界”, *Trung văn Tân thế giới 中文新世界*, số 100.
- [5]. E. S. Ungar 1986: “China Studies in the Socialist Republic of Vietnam: Changes and Implications”, *The Australian Journal of Chinese Affairs*, số 16 (7/1986), trg. 126.
- [6]. Hà Bồi Trung 何培忠 (chủ biên) 2006, *Đương đại quốc ngoại Trung Quốc học nghiên cứu*, Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, trg. 488-509.
- [7]. Hà Nhất Dân 何一民 2011: “Hải ngoại 'Trung Quốc học' dữ Trung Quốc 'Trung Quốc học' 海外‘中國學’與中國‘中國學’”, *Từ Xuyên Sư phạm Đại học Học báo 四川師範大學學報* (Xã hội khoa học bản), số 38:1 (1/2011), trg. 114.
- [8]. Lục Lăng Tiêu 2008, *Việt Nam Hán văn lịch sử tiểu thuyết*, Bắc Kinh: Dân tộc xuất bản xã.
- [9]. Lưu Ngọc Quân 2007: *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu*, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục.
- [10]. Mạc Đông Dân 2006: *Hán học phát đạt sử*, Trịnh Châu, Đại Tượng xuất bản xã, trg. 68.
- [11]. Nhậm Minh Hoa 2010, *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết nghiên cứu*, Thượng Hải: Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã.
- [12]. Peter L. Berger, Thomas Luckmann 1991 [1996], *The Social Construction of Reality - A Treatise in Sociology of Knowledge*, London & New York: Penguin Books, trg. 13-14.
- [13]. Philip C. C. Huang 1991: “The Paradigmatic Crisis in Chinese Studies: Paradoxes in Social and Economic History”, *Modern China*, số 17:3 (7/1991), trg. 299-341.
- [14]. Phúc Đán Đại học Văn Sử nghiên cứu viện và Viện nghiên cứu Hán-Nôm (hợp tác biên soạn) 2010: *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, Thượng Hải: Phúc Đán Đại học Xuất bản xã.
- [15]. Robert J. Shepherd 2010: *The People's Dynasty: Culture and Society in Modern China*, Recorded Books, “Course Guide”, trg. 6.
- [16]. Tôn Tôn 孫遜, Trịnh Khắc Mạnh, Trần Ích Nguyên (chủ biên) 2011: *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành*, Thượng Hải: Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã.
- [17]. Trần Ích Nguyên 2011, *Việt Nam Hán tịch văn hiến thuật luận*, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục.
- [18]. Trần Ích Nguyên 2006, *Trung Việt Hán văn tiểu thuyết nghiên cứu*, Hương Cảng: Đông Á văn hóa xuất bản xã.
- [19]. Trương Hải Huệ 張海惠 chủ biên 2010: *Bắc Mỹ Trung Quốc học - Nghiên cứu khái thuật dữ văn hiến tư nguyên*, Bắc Kinh: Trung Hoa Thư cục.
- [20]. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Viện Cao học thực hành Đại học Sorbonne (hợp tác biên soạn) 2005: *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa Thông tin.